

MỘT SỐ NGHỀ THỦ CÔNG TRUYỀN THỐNG TỈNH VĨNH YÊN THỜI PHÁP THUỘC

ThS. Trần Xuân Hùng
Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn
Đại học Quốc gia Hà Nội
Email: hungtx@ussh.edu.vn

Tóm tắt: Bài viết tập trung trình bày bức tranh các nghề thủ công truyền thống tiêu biểu (nghề làm gốm, rèn và đúc kim loại, mộc và đan lát) xét ở góc độ phổ biến, sản lượng, lợi nhuận mang lại cho thợ thủ công và đóng góp của những nghề này vào đời sống kinh tế của tỉnh Vĩnh Yên thời cận đại (1858 - 1945), đặc biệt là trong thập niên 30 của thế kỉ XX. Từ đó, bài viết đánh giá sự chuyển biến trong ngành kinh tế này dưới tác động từ chương trình khai thác thuộc địa của thực dân Pháp thực hiện ở Việt Nam nói chung và tỉnh Vĩnh Yên nói riêng. Thời kỳ này cho thấy biểu hiện của sự giao lưu, tiếp xúc giữa văn hóa Pháp và văn hóa Việt Nam thời cận đại. Trong quá trình này, nhiều sản phẩm thủ công truyền thống vẫn có sức sống bền lâu đến tận ngày nay vì những đặc tính không thể thay thế của nó.

Từ khóa: Nghề thủ công truyền thống, Vĩnh Yên, thời Pháp thuộc.

Abstract: The article focuses on presenting a picture of typical traditional handicrafts (ceramics, metal forging and casting, carpentry, and weaving) in terms of popularity, output, and profits brought to the artisans and the contribution of these occupations to the economic life of Vinh Yen province in modern times (1858-1945), especially in the 1930s. From there, the article evaluates the changes in this economic sector under the impact of French colonial exploitation implemented in Vietnam in general and Vinh Yen province in particular. This period showed the manifestation of exchange and contact between French and Vietnamese cultures in modern times. Many traditional handicraft products maintain lasting vitality today because of their irreplaceable characteristics.

Keywords: Traditional crafts, Vinh Yen, French colonial period.

Ngày nhận bài: 15/1/2024; ngày gửi phản biện: 11/3/2024; ngày duyệt đăng: 23/4/2024.

Mở đầu

Quá trình phát triển của các nghề thủ công và làng nghề thủ công truyền thống là một khía cạnh không thể tách rời trong suốt chiều dài lịch sử kinh tế Việt Nam. Những sản phẩm thủ

công được tạo nên bởi đôi bàn tay khéo léo và những vật dụng đơn sơ không đơn thuần là những vật phẩm phục vụ đời sống sản xuất, sinh hoạt hàng ngày của con người mà còn là những tác phẩm nghệ thuật đặc trưng cho trình độ sản xuất, mức độ phát triển của kinh tế, dân trí xã hội và đặc điểm của dân tộc. Khi xã hội bước sang thời kỳ cận - hiện đại, máy móc từng bước thay thế sức lao động của con người, các hoạt động sản xuất thủ công cũng không hề mất đi mà tiếp tục được bảo tồn, phát huy và phát triển song song với công nghệ và sản phẩm hiện đại.

Đầu những năm 90 của thế kỉ XIX, tỉnh Vĩnh Yên được thành lập trên cơ sở hợp nhất một số đơn vị hành chính thuộc các tỉnh Thái Nguyên, Sơn Tây và Bắc Ninh, tuy nhiên, tỉnh nhanh chóng bị giải thể trong gần một năm sau đó. Ngày 29/12/1899, Toàn quyền Paul Doumer ký Nghị định về việc tái lập tỉnh Vĩnh Yên. Với vị trí nằm gần trung tâm Bắc Kỳ, đây là điều kiện thuận lợi cho việc giao lưu kinh tế, trao đổi hàng hóa giữa Vĩnh Yên với các tỉnh lân cận ở trung du và đồng bằng Bắc Bộ. Bên cạnh đó, công tác đầu tư thiết lập một hệ thống giao thông tương đối đồng bộ cũng như việc xây dựng hệ thống dẫn thủy nhập điền của người Pháp ở Vĩnh Yên trong những năm đầu thế kỉ XX đã có tác động gián tiếp tới sự chuyển biến trong diện mạo ngành thủ công nghiệp của tỉnh. Ngoài ra, diện tích rừng tương đối lớn với nhiều loài thực vật phong phú, nguồn tài nguyên khoáng sản đa dạng cũng góp phần không nhỏ cho sự phát triển của các nghề thủ công truyền thống ở Vĩnh Yên.

Tiếp cận về nghiên cứu nghề thủ công của tỉnh Vĩnh Yên, chúng tôi đã tổng hợp một số tài liệu lưu trữ có giá trị như: Nha Học chánh Vĩnh Yên (1939), Nguyễn Xuân Lân (1974; 2000), Vũ Kim Biên (1999), Ủy ban nhân dân thị xã Vĩnh Yên (1999), Hoàng Xuân Chinh và Trần Anh Dũng (2003), Ủy ban nhân dân tỉnh Vĩnh Phúc (2006), Trần Xuân Hùng và Nguyễn Thúy Hiền (2022),... Về thủ công nghiệp của Vĩnh Phúc thời kỳ Pháp thuộc được ghi nhận tại một số tài liệu lưu trữ tiếng Pháp liên quan tới tình hình chung và kinh tế của Vĩnh Yên thuộc các Phòng Phủ Toàn quyền Đông Dương, Phòng Phủ Thống sứ Bắc Kỳ, Phòng Sở Nông nghiệp, Phòng Sở Địa chính, Phòng Nha Nông lâm, Phòng Nha Thương mại Đông Dương..., đã dành dung lượng đáng kể đề cập tới hoạt động thủ công nghiệp của tỉnh.

Nghề thủ công truyền thống tỉnh Vĩnh Yên được hiểu là những nghề đã có lịch sử hình thành và phát triển lâu đời, tiếp tục tồn tại cho đến thời kỳ cận đại như: nghề dệt, nghề làm mắm, nghề làm đường mật, nghề ép dầu, nghề làm bún, nghề làm hương, nghề làm thuốc bắc, nghề làm hàng mã,... Trong nghiên cứu này, tác giả lựa chọn các nhóm nghề thủ công tiêu biểu của tỉnh Vĩnh Yên (xét ở góc độ phổ biến, sản lượng và lợi nhuận mang lại cho thợ thủ công) bao gồm nghề gốm, nghề rèn và đúc kim loại, nghề mộc và đan lát. Bài viết tập trung trình bày bức tranh các nghề thủ công truyền thống tiêu biểu và đóng góp của những nghề này vào đời sống kinh tế của thợ thủ công Vĩnh Yên thời kỳ cận đại (1858 - 1945), đặc biệt là trong thập niên 30 của thế kỉ XX - thời kỳ phát triển nhất của thủ công nghiệp Vĩnh Yên thời Pháp thuộc.

1. Nghề làm gốm

Làm gốm là một trong những nghề thủ công lâu đời nhất ở Việt Nam. Trước khi có đồ thủ công tinh xảo được làm bằng máy móc ra đời, đồ gốm có vai trò quan trọng và chiếm đa số trong vật dụng hàng ngày của các gia đình ở Việt Nam từ thời phong kiến cho đến thời kỳ cận đại. Cuối thế kỷ XIX, đầu thế kỷ XX, nghề gốm phát triển nhất ở khu vực Bắc Kỳ¹ rồi đến Trung Kỳ và Nam Kỳ. Ở Bắc Kỳ thời Pháp thuộc có những vùng chuyên làm gốm nổi tiếng như: Cao Bằng, Lạng Sơn, Hải Ninh, Bắc Giang, Vĩnh Yên, Phúc Yên, Sơn Tây, Hà Đông, Thái Nguyên, Quảng Yên, Hà Nam, Hải Dương (Phan Gia Bền, 1957, tr. 77-78).

Đầu thế kỷ XX là giai đoạn phát triển rực rỡ của thương hiệu gốm sành Hương Canh (còn có tên là làng vại Hương Canh, làng gốm nổi tiếng nhất ở huyện Bình Xuyên, tỉnh Vĩnh Yên). Những người quan tâm đến gốm lúc đó đều biết đến “sứ Móng Cái, vại Hương Canh”. Các làng gốm ở Hương Canh, Tiên Hoàng và Ngọc Canh huyện Bình Xuyên chủ yếu sản xuất các loại chum, vại, ấm, chén và một số đồ đựng trong gia đình. Đặc trưng của gốm sành là nhiệt độ nung cao hơn gốm thường (thông thường gốm được nung ở nhiệt độ 1.000 - 1.100⁰C). Gốm Hương Canh sử dụng nguyên liệu là đất sét lấy ở Đầm Vạc hoặc chỉ cần gạt bỏ lớp đất thịt trên mặt ruộng chừng 40 - 50cm, người thợ thủ công có thể lấy được đất sét "gan gà"² để sản xuất gốm sành, vì vậy sản phẩm có màu da lươn, nâu xám. Gốm sành Hương Canh chống thấm nước mà không cần tráng men, ngăn được ánh sáng, giữ được hương vị và bảo quản tốt các nguyên liệu đựng bên trong. Một đặc trưng làm nên độ bền và màu sắc của gốm sành nơi đây là việc người thợ thủ công sử dụng lò nung gốm lên đến nhiệt độ 1.250⁰C. Với nhiệt độ này không cần phủ men, bề mặt gốm sành vẫn sáng bóng, gốm như được phủ lên một lớp men, người dân địa phương gọi đó là “men trong đất”.

Đồ gốm Hương Canh bảy giờ được làm thủ công hoàn toàn, dáng thanh thoát, cân đối, độ bền cao và được người dùng ưa chuộng. Sự kết hợp của chất đất và nhiệt độ nung tạo ra một loại sản phẩm cứng, bền, khi gõ thường phát ra tiếng kêu lanh canh, giống như tiếng kim loại chạm vào nhau. Những nghệ nhân nơi đây tin rằng, nước chảy đá mòn chứ gốm sành Hương Canh “thiên niên vạn đại không mòn”. Công nghệ sản xuất gốm trong các làng gốm ở tỉnh Vĩnh Yên cuối thế kỷ XIX đầu thế kỷ XX chủ yếu sử dụng sức người và sự khéo léo từ đôi bàn tay thợ thủ công cùng chiếc bàn xoay đặc trưng của nghề gốm xoay tròn khi tạo tác sản phẩm. Nhờ vậy mỗi sản phẩm lại mang đặc trưng riêng, tùy thuộc vào kinh nghiệm, sự khéo léo của người thợ. Sản phẩm mặc dù còn thô ráp, gân guốc nhưng đường nét khỏe khoắn tạo nên tính hấp dẫn.

¹ Đặc biệt là những làng gốm nổi tiếng như Hương Canh (Vĩnh Yên), Thổ Hà (Bắc Giang), Bát Tràng (Bắc Ninh, sau thuộc ngoại thành Hà Nội).

² Loại đất sét này có độ mịn, độ béo cao, ít cát, ít xương hơn các loại đất khác. Sau khi trải qua quá trình làm đất gốm nhiều bước, đất đem nặn đồ trở nên dẻo, dễ vuốt mỏng và dễ tạo hình.

Ngoài gốm Hương Canh, các làng Định Trung, Hán Nữ (ngày nay là Hán Lữ), Bảo Sơn, Đôn Hậu, Khai Quang (thuộc tổng Định Trung, huyện Tam Dương) cũng là trung tâm sản xuất gốm của tỉnh Vĩnh Yên. Các sản phẩm chủ yếu là nôi đất và chậu đất - những đồ gia dụng cần thiết trong tất cả các gia đình ở Vĩnh Yên cũng như Việt Nam thời cận đại. Đặc trưng của loại gốm này là sử dụng đất sét cùng một số phụ gia vô cơ và hữu cơ, sau khi nặn tạo hình, phơi khô sẽ được đem nung ở trong các lò chuyên dụng với nhiệt độ dưới 800°C. Loại gốm này thường có màu đỏ gạch, mềm và dễ vỡ do kết cấu giòn, xốp, khả năng giữ nhiệt không cao và không có tính thấu quang. Quy mô của các lò gốm ở đây chưa vượt ra khỏi sự phát triển của nghề thủ công cá thể.

Trong những năm 30 của thế kỷ XX, số liệu thống kê cho thấy nghề gốm ở Vĩnh Yên có sự phát triển qua từng năm, nguyên nhân là do thương mại phát triển, sản xuất gắn liền với nhu cầu của thị trường, sản phẩm thủ công không chỉ phục vụ nhân dân các làng xã ở Vĩnh Yên mà còn nhằm mục đích xuất đi các tỉnh lân cận. Điều đó được thể hiện rõ nét thông qua các báo cáo kinh tế trong giai đoạn này. Cụ thể, năm 1934, các làng gốm xuất khẩu 30 tấn, con số này tăng lên 45 tấn vào năm sau. Sản lượng xuất khẩu đồ gốm cao nhất vào năm 1938 với 150 tấn (Fonds de la Résidence Supérieure au Tonkin, 1935; 1936; 1939). Đồ gốm được các thương nhân đưa tới khắp các tỉnh đồng bằng Bắc Kỳ. Sự gia tăng về sản lượng gốm xuất khẩu đem lại một khoản thu tương đối lớn cho các thợ thủ công. Năm 1936, riêng các làng gốm của huyện Bình Xuyên bán được 1.560 đồng Đông Dương. Năm 1939, sản phẩm của 8 làng gốm trên toàn tỉnh bán được 14.000 đồng Đông Dương (Fonds de la Résidence Supérieure au Tonkin, 1937; 1940). Nhờ đó, hoạt động sản xuất gốm trên địa bàn tỉnh Vĩnh Yên không ngừng mở rộng, tính riêng tại hai huyện Tam Dương và Bình Xuyên trong năm 1938 có 10 xưởng gốm với 17 lò nung với khoảng 200 thợ thủ công làm việc liên tục (Fonds de la Résidence Supérieure au Tonkin, 1939).

Để nâng cao chất lượng, mẫu mã của nghề gốm trong tỉnh, một thợ thủ công đã cai thầu lò nung gốm ở làng Khai Quang để thử nghiệm sản xuất nôi, xoong và liễn có nắp đậy bằng đất sét Đầm Vạc, sau đó trang trí mặt bên ngoài bằng cách sử dụng véc ni màu đen. Sản phẩm mới thành công đã thu hút nhiều thợ gốm từ các địa phương khác tới học tập kinh nghiệm. Không chỉ vậy, do nhận thức được tiềm năng kinh tế từ các hoạt động thủ công truyền thống, ngày 03/01/1939, chính quyền Pháp tại Vĩnh Yên cử một thợ thủ công tham gia học tại Trường Mỹ thuật Đông Dương chuyên ngành về nghề gốm, người này được hỗ trợ 10 đồng Đông Dương mỗi tháng trích từ ngân sách của tỉnh (Fonds de la Résidence Supérieure au Tonkin, 1940). Nhờ đó, sau này nhiều cải tiến đã được áp dụng trong sản xuất đồ gốm ở Vĩnh Yên.

2. Nghề rèn và đúc kim loại

Kim loại (chủ yếu là đồng và sắt) được phát hiện từ những thế kỷ trước Công nguyên, tuy nhiên do những yếu tố khách quan và chủ quan, tới thời nhà Nguyễn, việc sử dụng đồ

dùng bằng kim loại ở người Việt nói chung lại khá hạn chế mặc dù những sản phẩm của nghề rèn sắt là công cụ đắc lực phục vụ cho đời sống sinh hoạt, sản xuất của người dân, đặc biệt những công cụ lao động phục vụ cho ngành kinh tế chính là nông nghiệp, trước hết là hoạt động canh tác và thu hoạch nông sản. Nghề rèn sản xuất các loại sản phẩm là dao rựa, dao bài, dao cạo, liềm, kéo..., phương pháp đúc kim loại gồm cày, lưỡi cuốc, lưỡi mai, kiềng..., nguyên liệu sử dụng chủ yếu là gang.

Với cấu tạo địa chất phức tạp, trong quá trình hình thành và phát triển, lòng đất vùng đất tỉnh Vĩnh Yên đã hình thành nhiều mỏ, quặng khoáng sản, song số lượng không quá lớn. Đây chính là điều kiện thuận lợi cho sự phát triển các nghề thủ công rèn và đúc kim loại nếu có thể khai thác tối đa các nguồn lợi này. Tuy nhiên, trên thực tế, do chính sách của thực dân Pháp và trình độ kỹ thuật nên nguyên liệu cho nghề rèn và đúc kim loại lại chủ yếu phải nhập từ bên ngoài.

Huyện Bình Xuyên có nhóm khoáng sản kim loại tập trung ở các điểm dọc theo các vết đứt gãy ở sườn phía tây nam của dãy Tam Đảo. Barit dạng tảng, thường đi kèm với chì và kẽm tập trung ở Đạo Trù, huyện Lập Thạch. Quặng đồng cũng được tìm thấy ở các xã thuộc huyện Tam Dương và Bình Xuyên. Sắt là quặng phổ biến hơn cả, có ở Bàn Giải, huyện Lập Thạch, Khai Quang ở đô thị Vĩnh Yên hay ở Đồng Bùn, huyện Tam Dương. Trong những năm 30 của thế kỷ XX, số thợ rèn ở Vĩnh Yên là 140 người, phân bố ở hầu khắp các làng xã, nhưng tập trung đông nhất trong các làng thuộc huyện Bình Xuyên. Tương quan với một số tỉnh thuộc khu vực Bắc Kỳ lúc đó như Hải Dương, Kiến An, Phúc Yên hay Ninh Bình thì số thợ rèn của Vĩnh Yên là ít nhất. Số thợ rèn tập trung đông nhất ở tỉnh Hà Nam (900 thợ), sau đó là Nam Định (700 thợ) hay Bắc Ninh và Hà Đông mỗi tỉnh đều có 400 thợ rèn cùng thời kỳ (Gourou, 2015, tr. 573). Ngoài thời gian sản xuất nông cụ, các thợ rèn Vĩnh Yên còn tranh thủ đi từ làng này sang làng khác hoặc đến các phiên chợ để mài dao, mài cuốc, rẽ liềm và những vật liệu bằng kim loại cần sắc bén khi sử dụng.

Báo cáo của Phủ Thống sứ Bắc Kỳ năm 1935 cho biết giá trị của nghề sản xuất lưỡi cày và gôm ở Hương Canh, Ngọc Canh, Tiên Hương đem về doanh thu 4.300 đồng Đông Dương cho người thợ thủ công (Fonds de la Résidence Supérieure au Tonkin, 1936). Năm 1936, ba làng này sản xuất được 160 tạ lưỡi cày, đem bán cho các làng xã trong tỉnh Vĩnh Yên và tỉnh Phúc Yên, thu về số tiền 850 đồng Đông Dương (Fonds de la Résidence Supérieure au Tonkin, 1937). Năm 1938, số tiền thu được từ việc sản xuất và bán lưỡi cày ở đây đã tăng lên 1.000 đồng Đông Dương (Fonds de la Résidence Supérieure au Tonkin, 1939). Chỉ tính riêng 5 cơ sở sản xuất lưỡi cày ở làng Tiên Hương (huyện Bình Xuyên) trong năm 1939 đã sản xuất được 14.000 chiếc, giá một chiếc là 0,1 đồng Đông Dương (Fonds de la Résidence Supérieure au Tonkin, 1940).

Ở huyện Yên Lạc, một số thợ thủ công còn sản xuất được đèn, ấm, dao, xẻng, cuốc và một số đồ dùng, công cụ lao động. Bên cạnh đó, tại khu vực Khai Quang đã xuất hiện một cơ

sở khai thác quặng kim loại, tuy nhiên, số quặng khai thác được không sử dụng để chế biến hay sản xuất các vật dụng bằng kim loại cho các làng của huyện Yên Lạc, Bình Xuyên mà được xuất bán về Hải Phòng (Fonds de la Résidence Supérieure au Tonkin, 1940). Có lẽ, trường hợp này đã phản ánh đúng nhận định của Gourou về nghề kim loại ở châu thổ Bắc Kỳ đầu thế kỷ XX “*thợ kim loại đông nhất là thợ sắt, nhưng họ chỉ gia công những đồ sắt cũ và ở châu thổ không thấy có nghề nấu gang từ quặng ra*” (Gourou, 2015, tr. 572). Thợ thủ công bán nguyên liệu thô là quặng, sau đó nhập nguyên liệu thành phẩm là gang, sắt và thép về sản xuất các đồ dùng phục vụ nông nghiệp và đời sống hàng ngày.

3. Nghề mộc và đan lát

Nghề mộc là nghề thủ công chuyên làm các đồ gỗ trong gia đình, thậm chí kết hợp với thợ nề để làm gỗ cho cả một căn nhà, trong đó, những thợ mộc làm vì kèo là chính. Đồ đạc của đa số gia đình người nông dân Việt Nam truyền thống chỉ là những đồ đơn giản, tận dụng từ tự nhiên như việc dùng các tấm ván ghép lại thành phản hoặc tự đóng những chiếc chõng bằng tre, hiếm xuất hiện những vật dụng đóng bằng gỗ như tủ, bàn ghế (trừ những gia đình giàu có). Cùng với sự phát triển và ảnh hưởng của văn hóa phương Tây, đời sống của người nông dân ở Bắc Kỳ và Vĩnh Yên còn có thêm những đồ gỗ thiết kế theo phong cách mới, tiêu biểu như tủ gỗ kết hợp với gương soi (tủ gương).

Đầu thế kỷ XX, diện tích rừng của Vĩnh Yên chiếm 1.942ha. Núi Lang và Tam Đảo là nơi tập trung nhiều cánh rừng có gỗ quý là điều kiện cho phát triển nghề mộc và đan lát của tỉnh. Có ít nhất 32.000 thợ làm nghề mộc ở châu thổ Bắc Kỳ. Đây là một nghề cần sức khỏe, sự khéo léo, phù hợp với nam giới. Thời kỳ này, thợ mộc tập trung đông nhất ở tỉnh Hà Nam (9.000 thợ), Hải Dương (7.000), Nam Định (4.400), các tỉnh tập trung ít hơn là Hải Dương, Hưng Yên (đều là 1.300 thợ), ở Vĩnh Yên, số thợ làm nghề này là 1.600 người. Những thợ mộc ở Vĩnh Yên, ngoài làm việc trong các làng nơi họ sinh sống, những người này còn rời quê đi sang các làng khác xung quanh hành nghề. Thợ mộc làng Yên Lãng (tổng Xuân Lãng, huyện Bình Xuyên), làng Bàn Mạch (tổng Đồng Phú, phủ Vĩnh Tường), làng Kiên Cường (tổng Kiên Cường, phủ Vĩnh Tường), làng Bò Sào (còn gọi là Bò Sao) (tổng Mộ Chu, phủ Vĩnh Tường), làng Bích Châu (tổng Tam Đố, phủ Vĩnh Tường), làng Thủ Độ (tổng Tam Đố, phủ Vĩnh Tường) tập hợp lại cùng nhau đi làm ở Phú Thọ, Yên Bái, Tuyên Quang (Gourou, 2015, tr. 562-564).

Đan lát là một nghề thu hút số lượng thợ thủ công tham gia đông thứ ba ở khu vực châu thổ Bắc Kỳ cuối thế kỷ XIX đầu thế kỷ XX. Cây tre và nứa là những nguyên liệu được thợ thủ công ở Vĩnh Yên sử dụng đan những vật dụng trong gia đình và phục vụ sản xuất nông nghiệp. Tre được trồng phổ biến trong hầu hết các làng xã, trong khi đó nứa lại được trồng tập trung thành từng rừng ở khu vực đồi và núi của Vĩnh Yên. Đặc trưng của những loại nguyên liệu này là dễ trồng, giá rẻ, sau khi chế biến, vót mỏng có thể tạo hình thuận tiện. Những đồ này sau khi đan mà đem gác trên bếp cho bám khói sẽ có màu ngả vàng hoặc nâu cánh gián,

tránh được mối mọt, có độ bền cao. Mây cũng là loại cây quen thuộc và được trồng phổ biến ở Vĩnh Yên, với đặc tính mọc thành bụi, dẻo, thân có gai, leo rậm rạp và thường được trồng làm hàng rào. Chính độ bền và dẻo của tre nứa cho phép người thợ thủ công chế tạo các vật dụng có kích thước từ nhỏ đến lớn, đan thưa hay đan mau, từ chiếc giỏ đựng cá hay rổ rá nhỏ đến những sản phẩm như thúng mủng, nia, bồ hoặc thuyền nan. Ngoài ra, các vật dụng được đan phổ biến từ tre và nứa còn có: gầu tát nước, quạt nan, dầm, sàng, mẹt, mũ đội,... Tre còn được người thợ thủ công vót nhỏ làm đũa, bút lông, khung nón đội, lược, điều hút thuốc, giỏ âm, và là nguyên liệu không thể thiếu cho công việc làm đồ hàng mã. Số thợ đan lát của Vĩnh Yên trong thời gian này vào khoảng 600 người³, nhiều hơn ở Bắc Giang (500 thợ), Phúc Yên (250 thợ) nhưng lại thấp hơn rất nhiều so với Hà Đông (13.000 thợ), Nam Định (5.300 thợ), Ninh Bình (4.400 thợ), v.v.. (Gourou, 2015, tr. 556-557).

Thợ thủ công ở Vĩnh Yên sản xuất các vật dụng trong gia đình bằng mây theo lối truyền thống (bị mây, làn bằng mây, gói mây, ghé mây, quang gánh mây,...). Tuy nhiên, nắm bắt được nhu cầu và thị hiếu của thị trường, họ đã nhanh chóng học tập và thiết kế những đồ nội thất theo phong cách mới. Đó là những đồ nội thất làm theo kiểu *Thonet* bằng mây, đặc điểm là chắc chắn hơn cả đồ gỗ uốn bằng gỗ được sản xuất ở châu Âu. Nghề này còn được một số nhà nghiên cứu xếp vào số các nghề thủ công mới xuất hiện. Tuy nhiên, theo nghiên cứu của chúng tôi cho rằng đó là một sản phẩm trong nghề đan lát truyền thống ở Vĩnh Yên nói riêng, Việt Nam thời cận đại nói chung, nên vẫn để trong danh mục các nghề thủ công truyền thống. Các nghề này đưa lại một giá trị kinh tế ổn định cho đời sống trong làng xã lúc bấy giờ. Ở Vĩnh Yên đầu thế kỷ XX xuất hiện nghề thủ công làm nội thất bằng cây mây theo phong cách châu Âu. Sản phẩm từ mây nổi tiếng và được ưa chuộng không chỉ trong tỉnh mà còn được người nước ngoài yêu thích nhờ kiểu dáng và phong cách, sản phẩm được xuất khẩu ra cả các tỉnh Bắc Kỳ⁴. Tính riêng trong năm 1933, nội thất bằng mây ở Vinh Mỹ đã được xuất bán sang vùng Phú Thọ, Phúc Yên, Hà Nội và đem về doanh thu gần 1.000 đồng Đông Dương. Doanh thu từ nghề đan lát (chủ yếu là từ tre nứa) ở làng Lương Quan (làng chuyên làm nia, thúng, mủng, rổ rá và chổi tre) và Triều Xa đạt mức doanh thu 2.500 đồng Đông Dương (Fonds de la Résidence Supérieure au Tonkin, 1934). Trong những năm tiếp theo, lợi nhuận thu về từ việc làm đồ mây ở Vinh Mỹ tiếp tục tăng, lợi nhuận trong năm 1935 là 650 đồng Đông Dương, tới năm 1936 là 700 đồng Đông Dương. Trong khi đó, giá trị kinh tế của nghề này của các làng Lương Quan, Triều Xa có sự giảm sút, năm 1936 chỉ còn 1.850 đồng Đông Dương (Fonds de la Résidence Supérieure au Tonkin, 1936; 1937). Do nhu cầu mở rộng và phát triển nghề đan lát, năm 1938, một xưởng làm vật dụng hàng ngày bằng mây và đan lát tre, nứa đã được mở và đặt tại khu vực trung tâm đô thị Vĩnh Yên. Ngoài chức năng sản xuất

³ Các làng tập trung thợ thủ công làm nghề đan lát đồ dùng sinh hoạt, đồ sản xuất và đồ nội thất ở tỉnh Vĩnh Yên cuối thế kỷ XIX đầu thế kỷ XX gồm: trung tâm đô thị Vĩnh Yên, Vinh Mỹ, Lương Quan, Yên Nội (Yên Lạc), Triều Xa (huyện Lập Thạch), Xuân Húc (phủ Vĩnh Tường), Vân O (phủ Vĩnh Tường).

⁴ Giá sản phẩm rẻ và phù hợp với nhu cầu của người dân cũng như các công sở của người Pháp.

các đồ dùng thủ công từ mây, tre, nứa, xưởng còn đào tạo nghề cho những thợ thủ công trong tỉnh Vĩnh Yên có nhu cầu học tập. Tiếp đó, một xưởng chuyên đan rổ cũng được mở ở Tề Lỗ (huyện Yên Lạc) (Fonds de la Résidence Supérieure au Tonkin, 1939).

Bước sang năm 1939, tình hình các nghề đan lát ở Vĩnh Yên có sự biến đổi do thị hiếu của người tiêu dùng thay đổi, một số người ở làng Vinh Mỗ đã bỏ nghề làm đồ nội thất bằng mây. Trong khi đó, làng Lương Quan tiếp tục sản xuất các nông cụ và đồ dùng trong gia đình như nia, thúng, mùng, rổ, rá, chổi tre. Làng Bình Tru (phủ Vĩnh Tường) lại chuyên sản xuất nong nia, trong khi đó làng Xuân Húc và Vân O (phủ Vĩnh Tường) lại chỉ tập trung vào sản xuất ngư cụ như vật dụng đựng, bắt cá, tôm (lờ, đò, nơm, giỏ,...) (Fonds de la Résidence Supérieure au Tonkin, 1940). Số liệu thống kê kinh tế năm 1940 của Vĩnh Yên cho biết, số tiền thu được từ nghề đan lát của tỉnh đạt 2.000 đồng Đông Dương (có sự giảm sút nhiều so với năm 1933). Nghề làm đồ nội thất ở Vinh Mỗ tiếp tục sụt giảm về sản lượng và giá trị. Tuy nhiên, xưởng sản xuất các đồ dùng khác bằng mây và đồ đan lát ở khu vực tỉnh lỵ vẫn thu hút nhiều người từ khắp nơi về học nghề (Fonds de la Résidence Supérieure au Tonkin, 1941). Xét từ góc độ tiêu thụ trong tỉnh, các đồ dùng bằng mây, tre đan đều là đồ dùng phổ biến trong đời sống hàng ngày và phục vụ sản xuất nông nghiệp, nên vẫn tiêu thụ được một số lượng đều, ổn định hàng năm là một điều dễ thấy. Sự sụt giảm trong sản lượng và giá trị này cũng cùng với bối cảnh chung của sản xuất nông nghiệp, buôn bán của tỉnh Vĩnh Yên.

Một nghề liên quan tới đan lát cũng phổ biến trong các làng xã ở Vĩnh Yên thời kỳ này là đan nón, làm áo toi. Nón là vật dụng dùng để che nắng, che mưa được đa số phụ nữ Việt Nam sử dụng (đàn ông thường sử dụng các loại mũ lá, nón hình chóp). Nguyên liệu chính là tre nứa (làm khung) và lá cọ, lá nón (nguyên liệu phổ biến ở các khu vực trung du, đồi núi của tỉnh Vĩnh Yên). Để giữ cho nón cân bằng khi sử dụng, người ta còn làm thêm quai đeo vòng qua cằm bằng vải nhung hay vải lụa để tạo cảm giác mềm mại cho người sử dụng trong thời gian dài. Để liên kết phần khung nón và phần lá lại với nhau, người thợ sẽ sử dụng sợi móc để khâu lá lại và dán các lá với nhau vừa chắc chắn vừa chống thấm nước. Nghề làm áo toi thường được gắn liền với thợ thủ công làm nón, người ta tận dụng các ngọn lá làm nón dư thừa ra để làm áo toi. Công dụng của áo toi là che nắng, che mưa và giữ ấm cơ thể cho người mặc. Nếu kết hợp cùng nón, có thể giúp người nông dân chống chọi lại thời tiết (nóng, lạnh, mưa) trong khi di chuyển hay lao động ngoài trời.

Ở Vĩnh Yên có làng Tuân Lộ (tổng Tuân Lộ, phủ Vĩnh Tường) chuyên sản xuất áo toi và làm nón (Gourou, 2015, tr. 560). Ngoài ra, tại Đông Đạo (huyện Tam Dương) cũng có xưởng chuyên sản xuất mặt hàng này. Tại đây, chính quyền Pháp còn mời một số người dạy nghề đến từ tỉnh Hà Đông, các học viên được tuyển chọn đi học đến từ các làng xã trong tỉnh (Fonds de la Résidence Supérieure au Tonkin, 1939). Do nhu cầu của thị trường, trong vòng một thời gian ngắn, nghề làm nón lá và áo toi đã lan rộng tới các làng Vinh Mô, Tiên Mô, Đồng Cương, Tề Lỗ (huyện Yên Lạc), Lại Châu (huyện Lập Thạch) và Đông Đạo (huyện

Tam Dương). Sản phẩm được bán ra với giá: 0,12 đồng/nón⁵ và 0,09 đồng/áo (Fonds de la Résidence Supérieure au Tonkin, 1940). Giá bán sau đó đã tăng lên vào năm 1940, nón lá bán 0,18 đồng/nón, 0,12 đồng/áo (Fonds de la Résidence Supérieure au Tonkin, 1941).

Dưới tác động của chương trình khai thác thuộc địa và các chính sách đối với kinh tế nói chung, thủ công nghiệp Vĩnh Yên nói riêng, các nghề thủ công truyền thống có nhiều biến đổi, có nghề phát triển, có nghề lụi tàn, một số thợ thủ công đã học tập được những kỹ thuật mới áp dụng vào sản xuất nhằm phục vụ thị hiếu và yêu cầu của thị trường, thu được nhiều giá trị kinh tế. Nhờ thích ứng với điều kiện và nhu cầu của xã hội, các thợ thủ công Vĩnh Yên đã nhanh chóng điều chỉnh việc sản xuất, mang về thu nhập cho kinh tế gia đình, đây cũng được xem là điểm tích cực trong bối cảnh kinh tế đặt dưới sự cai trị của thực dân Pháp. Cùng với bức tranh thủ công nghiệp truyền thống có nhiều thay đổi, một số nghề thủ công hiện đại cũng được du nhập vào Vĩnh Yên như: các nghề làm đăng ten, sửa chữa xe đạp, sửa đồng hồ, đóng giày kiểu châu Âu, nghề thợ cạo (cắt tóc) theo lối hiện đại, nghề chụp ảnh, sản xuất bánh kẹo,... Những nghề này vừa cạnh tranh vừa tạo ra động lực cho một số nghề thủ công nghiệp truyền thống tồn tại, phát huy giá trị.

Trong thời kỳ này, ngoài độc quyền trong thương mại, người Pháp còn đánh thuế các nghề thủ công và trực tiếp nắm giữ một số nghề nhằm thu lợi, tránh sự cạnh tranh của người bản xứ với nền thủ công ở chính quốc. Hệ quả của chính sách là này làm cho một số nghề thủ công truyền thống của Vĩnh Yên rơi vào khó khăn, thợ thủ công đứng trước nguy cơ phá sản (nghề dệt, nghề nấu rượu). Để thích ứng với điều kiện mới và giành lại thị trường với hàng hóa châu Âu nói chung, hàng hóa Pháp nói riêng, các thợ thủ công Vĩnh Yên một mặt cải tiến công nghệ và mẫu mã các mặt hàng truyền thống, mặt khác học tập để sản xuất các đồ dùng đáp ứng nhu cầu của thị trường. Nhờ đó, mà nghề đan lát đồ nội thất theo phong cách mới có cơ hội phát triển.

Kết luận

Xuất phát từ cả nguyên nhân chủ quan và khách quan, trong thời kỳ cận đại, giai đoạn thập niên 30 của thế kỉ XX là thời gian phát triển đỉnh cao của thủ công nghiệp Vĩnh Yên nói chung, nghề thủ công truyền thống nói riêng. Cùng với giá trị sản xuất và vai trò chủ đạo của kinh tế nông nghiệp trong cơ cấu kinh tế tỉnh Vĩnh Yên thời cận đại, thủ công nghiệp truyền thống đóng góp một phần quan trọng và tích cực vào bức tranh kinh tế. Thủ công nghiệp truyền thống chủ yếu sử dụng nhân công là nông dân trong các làng xã, sản xuất trong thời gian nông nhàn, nguyên liệu của các nghề này đa phần là sản phẩm của nông nghiệp và sau khi sản xuất ra phần lớn lại quay lại phục vụ cho kinh tế nông nghiệp.

Ngoài một số nghề tiêu biểu trong nghiên cứu này, xét một cách tổng thể nghề thủ công truyền thống ở Vĩnh Yên thời kỳ này mới chỉ dừng lại ở quy mô nhỏ, chủ yếu quy mô sản

⁵ Giá thống kê của Gourou lúc đó ở châu thổ Bắc Kỳ là 0,08 đồng/nón.

xuất hộ gia đình, chưa có sự chuyên môn hóa và ít áp dụng khoa học kỹ thuật vào sản xuất. Thực trạng này góp phần lý giải cho quá trình hình thành và phát triển chậm chạp của kinh tế tư bản chủ nghĩa ở Việt Nam. Tàn dư của bộ phận kinh tế truyền thống vẫn còn vững chắc ngay cả khi các ngành kinh tế hiện đại được thực dân Pháp đưa vào Việt Nam để phục vụ công cuộc khai thác thuộc địa. Đây được xem là đặc trưng của hình thái kinh tế xã hội ở Việt Nam, cái mới ra đời không phủ định hay xóa bỏ cái cũ mà nó vẫn phát triển và tồn tại song hành trong một thời gian dài sau đó. Quá trình cạnh tranh và phát triển song song giữa thủ công nghiệp truyền thống với các nghề mới xuất hiện ở Vinh Yên còn là biểu hiện của quá trình giao lưu, tiếp xúc văn hóa giữa văn hóa Pháp và văn hóa Việt Nam thời cận đại. Trong quá trình đó, nhiều sản phẩm thủ công truyền thống vẫn được sử dụng và có sức sống lâu bền vì những đặc tính không thể thay thế của nó. Xã hội Việt Nam nói chung, Vinh Yên nói riêng đã có sự chuyển biến trong đời sống kinh tế, văn hóa và xã hội, có sự đan cài các yếu tố truyền thống và hiện đại.

Tài liệu tham khảo

1. Phan Gia Bền (1957), *Sơ thảo lịch sử phát triển thủ công nghiệp Việt Nam*, Nxb. Văn Sử Địa, Hà Nội.
2. Vũ Kim Biên (1999), *Lịch sử công nghiệp và tiểu thủ công nghiệp Vinh Phú (diễn trình từ thời Hùng Vương đến 1996)*, Sở Công nghiệp Phú Thọ - Sở Công nghiệp Vinh Phúc xuất bản.
3. Hoàng Xuân Chinh, Trần Anh Dũng (2003), *Vĩnh Phúc gốm và nghề gốm truyền thống*, Sở Văn hóa, Thông tin và Thể thao Vĩnh Phúc xuất bản.
4. Gourou, Pierre (2015), *Người nông dân châu thổ Bắc Kỳ*, Nxb. Trẻ, Thành phố Hồ Chí Minh.
5. Trần Xuân Hùng, Nguyễn Thúy Hiền (2022), “Tác động của công tác dẫn thủy nhập điền tới kinh tế tỉnh Vinh Yên đầu thế kỷ XX”, *Tạp chí Khoa học Xã hội và Nhân văn*, Tập 8, Số 3, tr. 336-351.
6. Nguyễn Xuân Lân (1974), *Địa chí Vinh Phú*, Ty văn hóa Vinh Phú xuất bản.
7. Nguyễn Xuân Lân (2000), *Địa chí Vĩnh Phúc (sơ thảo)*, Sở Văn hóa, Thông tin Vĩnh Phúc xuất bản.
8. Nha Học chánh Vinh Yên (1939), *Địa chí Vinh Yên*, Imprimerie Thuy Ky 98, Rue Du Chanvre, Hà Nội, Thư viện Quốc gia Việt Nam.
9. Fonds de la Résidence Supérieure au Tonkin (1934), *Rapport économique de 1933 de la province de Vinh Yen*, Trung tâm Lưu trữ Quốc gia I.
10. Fonds de la Résidence Supérieure au Tonkin (1935), *Rapport économique de 1934 de la province de Vinh Yen*, Trung tâm Lưu trữ Quốc gia I.

11. Fonds de la Résidence Supérieure au Tonkin (1936), *Rapport économique de 1935 de la province de Vinh Yen*, Trung tâm Lưu trữ Quốc gia I.
12. Fonds de la Résidence Supérieure au Tonkin (1937), *Rapport économique de 1936 de la province de Vinh Yen*, Trung tâm Lưu trữ Quốc gia I.
13. Fonds de la Résidence Supérieure au Tonkin (1939), *Rapport économique de 1938 de la province de Vinh Yen*, Trung tâm Lưu trữ Quốc gia I.
14. Fonds de la Résidence Supérieure au Tonkin (1940), *Rapport économique de 1939 de la province de Vinh Yen*, Trung tâm Lưu trữ Quốc gia I.
15. Fonds de la Résidence Supérieure au Tonkin (1941), *Rapport économique de la province de Vinh Yen pour l'année 1940*, Trung tâm Lưu trữ Quốc gia I.
16. Ủy ban nhân dân thị xã Vĩnh Yên (1999), *100 năm Vĩnh Yên: một số tư liệu và hình ảnh*, Ủy ban nhân dân thị xã Vĩnh Yên xuất bản, Vĩnh Phúc.
17. Ủy ban nhân dân tỉnh Vĩnh Phúc (2006), *Địa chất và khoáng sản tỉnh Vĩnh Phúc*, Tài liệu lưu tại Văn phòng Tỉnh ủy Vĩnh Phúc.